

Phụ lục 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____/2023 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	60		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	12		
1.1	Kế hoạch về công tác cải cách hành chính năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC được xác định cụ thể, rõ ràng, đầy đủ theo định hướng và chỉ đạo chung của tỉnh; có bố trí kinh phí để thực hiện; mỗi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phải phân công người chịu trách nhiệm và quy định thời gian hoàn thành. Các Kế hoạch phải được hoàn thành đúng thời gian quy định: 1			
	- Không ban hành đầy đủ các Kế hoạch về công tác CCHC trong năm hoặc ban hành đầy đủ Kế hoạch nhưng nội dung không đáp ứng yêu cầu: 0			
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo Kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành			
1.3	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	1		
	- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, (2) Viết bài, cung cấp thông tin trên website, (3) Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông khác: 0,5			
	- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC: 0,5			
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính	1		
	- Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 1			
	- Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 0			
1.5	Công tác kiểm tra cải cách hành chính	2		
1.5.1	Thực hiện kiểm tra tại các đơn vị trực thuộc	1		
	- Có Kế hoạch kiểm tra: 1			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Không có Kế hoạch kiểm tra: 0			
1.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra	1		
	- Tất cả các vấn đề đã được xử lý, khắc phục: 1			
	- Tất cả các vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5			
	- Có vấn đề chưa được xử lý: 0			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2		
1.6.1	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong Chương trình công tác năm của UBND tỉnh Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1+(c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.	1		
1.6.2	- Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao ngoài Chương trình công tác năm. Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1+(c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.	1		
1.7	Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	2		
	Có sáng kiến mới về cải cách hành chính phát huy hiệu quả tại cơ quan, đơn vị: 2			
	Không có sáng kiến: 0			
1.8	Tổ chức/tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp hoặc thực hiện tiếp công dân theo quy định	2		
	- Có tổ chức hoặc tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành quản lý hoặc thực hiện tiếp công dân định kỳ: 0,5			
	- Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tại các buổi tiếp xúc: 0,5			
	- Mức độ xử lý đề xuất của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo thẩm quyền: Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.</i>			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	4		
2.1	<i>Xây dựng VBQPPL theo phân công của UBND tỉnh</i>	1		
	<i>- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 1</i>			
	<i>- Từ 80% đến dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 0,5</i>			
	<i>- Dưới 80% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 0</i>			
2.2	<i>Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo quy định</i>	1		
2.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
2.2.2	Kịp thời đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản QPPL không còn phù hợp	0,5		
	<i>- Kịp thời: 0,5</i>			
	<i>- Không kịp thời: 0</i>			
2.3	<i>Xử lý văn bản sau rà soát, kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</i>	1		
	<i>Điểm được tính theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: a là tổng số văn bản cần được xử lý b là số văn bản đã xử lý Trường hợp a=0 thì đạt điểm tối đa</i>			
2.4	<i>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	1		
	<i>- Ban hành Kế hoạch thực hiện và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 0,5</i>	0,5		
	<i>- Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 0,5</i>	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10		
3.1	<i>Rà soát, đánh giá, đơn giản hoá đối với thủ tục hành chính có phát sinh giao dịch</i>	3		
	<i>- Có phương án giảm thời gian giải quyết TTHC bảo đảm thực chất: 1</i>			
	<i>- Có phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC: 2</i>			
3.2	<i>Thực hiện công tác quản lý TTHC</i>	3		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Tham mưu công bố TTHC và danh mục TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1			
	- Cập nhật, công khai TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1			
	- Tham mưu phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1			
3.3	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	3		
	Tính điểm theo công thức: $b/a*3$. Trong đó: - a là tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm; - b là số hồ sơ đã giải quyết đúng và sớm hạn. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.			
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1+(c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số phản ánh, kiến nghị. b là số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn. c là số phản ánh, kiến nghị được xử lý trễ hạn.			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6		
4.1	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	4		
4.1.1	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phân cấp quản lý theo Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh	2		
	Tính điểm theo công thức: $b/a*$ điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.			
4.1.2	Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
	- Có thực hiện theo quy định: 1			
	- Không thực hiện theo quy định: 0			
4.1.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
4.2	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về CCVC của tỉnh (đúng - đủ - sạch - sống)	2		
	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: 2			
	- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời: 0			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	9		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm	1		
	Thực hiện đúng quy định: 1			
	Không thực hiện đúng quy định: 0			
5.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức so với số lượng người làm việc được giao/phân bổ/phê duyệt	1		
5.2.1	Ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0,5		
	- Có ban hành Kế hoạch: 0,5			
	- Không ban hành Kế hoạch: 0			
5.2.2	Thực hiện Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0,5		
	- Thực hiện đúng theo Kế hoạch: 0,5			
	- Thực hiện không đúng theo Kế hoạch: 0			
5.3	Đánh giá, xếp loại CCVC	2		
5.3.1	Hoàn thành và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CC,VC đúng thời gian quy định	1		
5.3.2	Tỷ lệ CC,VC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên} \times 1}{100\%} \right]$			
5.4	Thực hiện đúng quy định về bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, nâng ngạch (thăng hạng), nâng lương đối với CCVC	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1			
	- Thực hiện không đúng quy định: 0			
5.5	Mức độ thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo Kế hoạch	1		
	Tính điểm theo công thức: $b/a*1$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ, chỉ tiêu đặt ra theo kế hoạch năm b là số nhiệm vụ, chỉ tiêu đã hoàn thành.			
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	2		
5.6.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, đơn vị	1		
	- Có ban hành Kế hoạch: 1			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Không ban hành Kế hoạch: 0			
5.6.2	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1		
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đạt Kế hoạch: 1			
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác không đạt theo Kế hoạch: 0			
5.7	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1		
	- Trong năm không có CC,VC bị nhắc nhở, phê bình; kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 1			
	- Trong năm có CC,VC bị phê bình, nhắc nhở: 0,5			
	- Trong năm có CC,VC bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 0			
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	6		
6.1	Ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị	1		
6.1.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị	0,5		
	- Ban hành đúng quy định: 0,5			
	- Ban hành không đúng quy định: 0			
6.1.2	Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định: 0,5			
	- Thực hiện không đúng quy định: 0			
6.2	Thực hiện đúng quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1			
	- Có sai phạm được phát hiện: 0			
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0,5		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN			
6.4	Xây dựng dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	0,5		
	- Xây dựng và gửi báo cáo đúng thời hạn: 0,5			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Không xây dựng hoặc gửi báo cáo sau thời hạn: 0			
6.5	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định	1		
	- Thực hiện đảm bảo theo kế hoạch được giao: 1			
	- Thực hiện không đảm bảo theo kế hoạch được giao: 0			
6.6	Ban hành và thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị	1		
	- Đúng quy định: 1			
	- Không đúng quy định: 0			
6.7	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật ngành, lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công.	1		
	- Có tham mưu ban hành định mức kinh tế kỹ thuật theo Kế hoạch: 1			
	- Không tham mưu ban hành mức kinh tế kỹ thuật theo kế hoạch: 0			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13		
7.1	Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của cơ quan, đơn vị	1		
7.2	Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1		
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin, Nghị định quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0,5			
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước: 0,5			
7.3	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	2		
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước có liên thông văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	1		
	- Đạt 100%: 1			
	- Từ 95% đến dưới 100%: 0,5			
	- Dưới 95%: 0			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.3.2	Lập hồ sơ công việc dưới dạng điện tử	1		
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 80% trở lên: 1			
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 70% đến dưới 80%: 0,5			
	- Dưới 70%: 0			
7.4	Ứng dụng nền tảng số và xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành	1		
	- Có ứng dụng nền tảng số và xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành: 1			
	- Không có ứng dụng nền tảng số và xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành: 0			
7.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	6		
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$. Trong đó: <i>a</i> là số DVCTT có phát sinh hồ sơ (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); <i>b</i> là số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến.			
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1,5		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1,5$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các DVCTT (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) <i>b</i> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của các DVCTT (không sử dụng bản giấy) Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ trực tuyến do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.			
7.5.3	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*điểm\ tối\ đa$. Trong đó: <i>a</i> là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); <i>b</i> là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến			
7.5.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*điểm\ tối\ đa$. Trong đó:			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i> <i>Nếu tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ thanh toán trực tuyến do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.5	Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1		
	<i>Tính điểm theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 1,00}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ số hóa thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.6	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	0,5		
	<i>Tính điểm theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.6	Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2		
	<i>Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 01 dịch vụ công trực tuyến: 1</i>			
	<i>Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 02 dịch vụ công trực tuyến: 2</i>			
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40		
1	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND	10		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		
III	ĐIỂM THƯỞNG – ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm thưởng			
1.1	- Có nội dung đột phá thật sự vượt trội, chuyển biến mạnh mẽ, tiêu biểu, hoàn thành vượt chỉ tiêu trong thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh (tối đa 01 điểm/lĩnh vực).			
1.2	Có đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm 01 thành			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	phân hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC của đơn vị khác (1 điểm)			
2	Điểm trừ			
2.1	Không đề xuất UBND tỉnh phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm thành phần hồ sơ..., tuy nhiên, có đơn vị khác tiến hành rà soát độc lập, trình UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC thuộc thẩm quyền quản lý (1 điểm)			
2.2	Không thực hiện việc xin lỗi theo quy định đối với các hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn (1 điểm)			
2.3	Để xảy ra tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong xử lý công việc (1 điểm)			